hé liú

河流

Noun · river

Example Sentences

zhè tiáo hé liú chéng biàn zhuàng fēn bù
这 条 河流 呈 辫 状 分布。

This river has a braided distribution.

zhè tiáo hé liú de shuǐ fēi cháng qīng chè
这 条 河流的 水 非 常 清 澈。

The water in this river is very clear.

zhè tiáo hé liú de shuǐ hěn qīng chè
这 条 河流的 水 很 清 澈。

The water in this river is very clear.

Trace each character, then write the word on your own.

河 河 河 河 河 河 河 河 河 河 河

流 流 流 流 流 流 流 流 流 流 流

流 流